

Số : 441 /XMHV- KTTKTC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

### THÔNG BÁO

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính được kiểm toán tại ngày 31/12/2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441  
Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Châu  
Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. ĐN  
Điện thoại: 0935203203/ 0511. 3842529

#### Nội dung thông tin công bố:

*Căn cứ Thông tư 52/2012/BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân thông qua ngày 18/7/2014.*

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2014 và Bản giải trình báo cáo tài chính năm 2014 sau kiểm toán. (Kèm theo Báo cáo tài chính của kiểm toán độc lập và văn bản giải trình ).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Đinh Ngọc Châu

Số : 430 /XMHV-KTTKTC  
V/v Giải trình số liệu Báo cáo tài chính  
ngày 31.12.2014 sau kiểm toán độc lập .

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

**Tên đơn vị:** Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
**Trụ sở chính:** 65 Nguyễn Văn Cừ – TP Đà Nẵng  
**Điện thoại:** 0511.3842172 - 0511.3842529 **Fax:** 0511.3842441  
**Mã chứng khoán:** HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về số liệu Báo cáo quyết toán tài chính tại ngày 31.12.2014 sau kiểm toán độc lập gồm :

**I- Bảng cân đối kế toán:**

TT	Chỉ tiêu	Tại 31.12.2014 Trước kiểm toán	Tại 31.12.2014 sau kiểm toán	Chênh lệch
	<b>TÀI SẢN</b>	<b>1.083.810.763.940</b>	<b>1.081.608.696.138</b>	<b>(2.202.067.802)</b>
<b>A-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>239.458.170.391</b>	<b>237.256.102.589</b>	<b>(2.202.067.802)</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
	1.Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>78.205.813.126</b>	<b>68.205.813.126</b>	<b>(10.000.000.000)</b>
2.	Ứng trước cho người bán	10.000.000.000		(10.000.000.000)
	<b>Hàng tồn kho</b>	90.314.809.454	88.112.741.652	(2.202.067.802)
	Hàng tồn kho	95.973.318.415	93.771.250.613	(2.202.067.802)
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>1.083.810.763.940</b>	<b>1.081.608.696.138</b>	<b>(2.202.067.802)</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>670.137.687.726</b>	<b>670.715.935.726</b>	<b>578.248.000</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>232.191.812.726</b>	<b>232.770.060.726</b>	<b>578.248.000</b>
5.	Phải trả công nhân viên	18.592.853.568	19.171.101.568	578.248.000
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>413.673.076.214</b>	<b>410.892.760.412</b>	<b>(2.780.315.802)</b>
10	Lợi nhuận chưa phân phối	9.835.613.848	7.055.298.046	(2.780.315.802)
	<i>Điều chỉnh tăng chi phí làm lợi nhuận</i>		<i>(2.780.315.802)</i>	<i>(2.780.315.802)</i>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1.143.850.425.826</b>	<b>1.081.608.696.138</b>	<b>(637.483.254)</b>

## II- Kết quả kinh doanh:

T	Chỉ tiêu	Tại 31.12.2014 Trước kiểm toán	Tại 31.12.2014 sau kiểm toán	Chênh lệch
I	Doanh thu hàng hóa & cung cấp dịch vụ	915.727.598.619	915.727.598.619	
4	Giá vốn hàng bán	791.915.672.683	794.567.740.485	2.652.067.802
	<i>Điều chỉnh tăng chi phí giảm hàng tồn kho</i>		2.652.067.802	2.652.067.802
5	Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	123.811.925.936	121.159.858.134	(2.652.067.802)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>- Trích hỗ trợ thôi</i>	21.570.093.001	21.698.341.001	128.248.000
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.818.721.193	2.038.405.391	(2.780.315.802)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.802.984.438	7.022.668.636	(2.780.315.802)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.802.984.438	7.022.668.636	(2.780.315.802)

## III- Lưu chuyển tiền tệ :

TT	Chỉ tiêu	Tại 31.12.2014 Trước kiểm toán	Tại 31.12.2014 sau kiểm toán	Chênh lệch
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	9.802.984.438	7.022.668.636	(2.780.315.802)
4.	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; <i>Do lập lại chi tiết</i>	3.992.312.425	2.460.033.180	(1.532.279.245)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư; <i>Do lập chi tiết;</i>	(847.169.395)	(814.961.995)	32.207.400
6	Chi phí lãi vay <i>Do lập lại chi tiết lãi vay sang chênh lệch tỉ giá</i>	(47.474.092.326)	(45.272.024.524)	2.202.067.802
			2.202.067.802	2.202.067.802
	Lợi nhuận từ HĐKD trước khi thay đổi vốn	106.011.658.934	100.864.994.830	(5.146.664.104)


lưu động			
9 -Tăng /Giảm các khoản phải thu <i>Do lập lại chi tiết</i>	19.448.110.399	24.235.460.631	4.787.350.232
10 -Tăng /giảm hàng tồn kho <i>Do tăng chi phí giảm hàng tồn kho</i>	(47.474.092.326)	(45.2172.024.524)	2.202.067.802
11 Tăng/giảm các khoản phải trả; <i>Do lập lại chi tiết bao gồm</i>	9.629.189.995	(37.641.966.038)	(47.271.156.033)
<i>Tăng /giảm các khoản phải trả ngắn hạn</i>			
+Phải trả người bán		13.763.754.195	13.763.754.195
+Người mua trả tiền trước;		544.864.006	544.864.006
+Thuế và các khoản phải trả nhà nước;		(436.278.893)	(436.278.893)
+Phải trả người lao động;		175.117.954	175.117.954
+Chi phí phải trả;		(4.208.387.111)	(4.208.387.111)
+Các khoản phải trả ngắn hạn khác;		(372.833.374)	(372.833.374)
+Quỹ khen thưởng;		844.872.000	844.872.000
+ Phải trả người bán dài hạn		(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
+ Các khoản phải trả phải nộp		(10.263.330.815)	(10.263.330.815)
12 +Chi phí phải trả; <i>Do lập chi tiết;</i>	76.832.164	4.503.667.862	4.426.835.698
13 Tiền lãi vay đã trả <i>Do lập chi tiết</i>	(121.495.294.641)	4.426.835.698	4.426.835.698
15 Tiền thu khác từ HĐKD <i>Do lập chi tiết</i>	62.866.577.000	(119.277.342.225)	2.217.952.116
16 Tiền chi khác từ HĐKD <i>Do lập chi tiết</i>	(108.908.916.073)	2.217.952.116	2.217.952.116
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	<b>(79.880.696.750)</b>	<b>(70.849.976.738)</b>	<b>9.030.720.012</b>
21 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(81.299.897.907)	69.653.156.449	69.653.156.449
		(81.247.897.907)	52.000.000

	<i>Do lập chi tiết</i>		52.000.000	52.000.000
22	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	805.746.497	147.500.000	(658.246.497)
23	Tiền chi cho vay		10.000.000.000	10.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	205.833.911.951	207.343.481.951	(1.509.570.000)
	<i>Do lập chi tiết</i>		(1.509.570.000)	(1.509.570.000)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(244.498.732.394)	(244.498.432.394)	300.000
	<i>Do cộng dư</i>		300.000	300.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ tài chính</b>	170.256.699.557	171.766.569.557	1.509.870.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do quy đổi ngoại tệ	59.509.665	6.146.820	(53.362.845)
	<i>Do lập chi tiết</i>		(53.362.845)	(53.362.845)

Trên đây là toàn bộ nguyên nhân chủ yếu làm thay đổi số liệu trên bảng cân đối kế toán , kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo quyết toán tài chính soát xét tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Công ty TNHH Ernst & Young Việt nam so với số liệu Công ty đã được kiểm toán độc lập .

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Web:www.haivancement.vn ;
- Lưu HC, KTTKTC. 



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Văn Khôi*

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

---

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 45

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

---

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
0400101235 (thay đổi lần thứ nhất)	Ngày 20 tháng 4 năm 2010
0400101235 (thay đổi lần thứ 2)	Ngày 19 tháng 7 năm 2011
0400101235 (thay đổi lần thứ 3)	Ngày 10 tháng 6 năm 2013
0400101235 (thay đổi lần thứ 4)	Ngày 24 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- ▶ Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- ▶ Xí nghiệp Tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Thành viên
Ông Trịnh Tường	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên



THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Khôi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Bùi Viết Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Hòa Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Ông Bùi Viết Minh-Tổng Giám đốc và từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Khôi-Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc  
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61119178/17109143

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

5114  
CHI  
CỐ  
CH NI  
RNST  
VIỆ  
TẠI I  
KIẾ

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2014.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2013-004-1



Trinh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

00  
HÀ  
IG T  
EM I  
& Y  
NA  
i N  
1 - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>237.256.102.589</b>	<b>206.570.668.596</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>64.811.820.969</b>	<b>54.322.017.242</b>
111	1. Tiền		34.811.820.969	54.322.017.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	10.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>68.205.813.126</b>	<b>97.653.923.525</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	66.601.121.091	96.148.346.940
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	2.219.024.888	296.200.944
135	3. Các khoản phải thu khác	7	4.069.977.923	5.746.658.473
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(4.684.310.776)	(4.537.282.832)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>88.112.741.652</b>	<b>47.335.792.185</b>
141	1. Hàng tồn kho		93.771.250.613	48.499.226.089
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.658.508.961)	(1.163.433.904)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.125.726.842</b>	<b>7.258.935.644</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	4.426.835.698
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.859.552.518	828.692.896
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		158.711.487	123.949.285
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		107.462.837	1.879.457.765
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>844.352.593.549</b>	<b>881.801.589.383</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>840.136.208.182</b>	<b>877.508.371.852</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	829.957.768.408	861.998.076.330
222	Nguyên giá		1.163.711.149.028	1.155.216.097.772
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(333.753.380.620)	(293.218.021.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.333.332	54.500.000
228	Nguyên giá		125.222.630	125.222.630
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.889.298)	(70.722.630)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.142.106.442	15.455.795.522
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.216.385.367</b>	<b>4.293.217.531</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.216.385.367	4.293.217.531
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.081.608.696.138</b>	<b>1.088.372.257.979</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>670.715.935.726</b>	<b>899.102.166.203</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>232.770.060.726</b>	<b>270.035.069.660</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	93.356.979.557	51.006.040.000
312	2. Phải trả người bán	14	84.452.450.453	70.688.696.258
313	3. Người mua trả tiền trước	15	2.216.433.196	1.671.569.190
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	361.693.434	832.734.529
315	5. Phải trả người lao động		19.171.101.568	18.995.983.614
316	6. Chi phí phải trả	17	20.692.721.620	24.901.108.731
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	11.661.161.648	100.236.546.088
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		857.519.250	1.702.391.250
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>437.945.875.000</b>	<b>629.067.096.543</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	114.081.511.543
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	437.945.875.000	514.985.585.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>410.892.760.412</b>	<b>189.270.091.776</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>410.892.760.412</b>	<b>189.270.091.776</b>
411	1. Vốn cổ phần		399.600.000.000	185.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.665.134	3.665.134
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.898.616	2.116.898.616
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.116.898.616	2.116.898.616
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.055.298.046	32.629.410
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.081.608.696.138</b>	<b>1.088.372.257.979</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-DN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)		1.773.198.835	44.944.634.283
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		-	5.884.053.928
3. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)		1.095	9.434

Người lập  
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng  
Đinh Ngọc Châu



Tổng Giám đốc  
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	985.486.648.665	801.833.812.967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(69.759.050.046)	(31.276.654.188)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	915.727.598.619	770.557.158.779
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(794.567.740.485)	(657.292.234.796)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.159.858.134	113.264.923.983
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		667.461.995	1.012.430.935
22	7. Chi phí tài chính	23	(51.227.475.611)	(69.679.749.303)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(46.327.781.862)	(51.176.039.335)
24	8. Chi phí bán hàng		(46.863.098.126)	(38.553.449.505)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(21.698.341.001)	(21.949.345.720)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.038.405.391	(15.905.189.610)
31	11. Thu nhập khác	24	4.984.263.245	506.317.005
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.984.263.245	506.317.005
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		7.022.668.636	(15.398.872.605)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		7.022.668.636	(15.398.872.605)
70	17. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		230,74	(832,37)
	- Lãi suy giảm		230,74	(832,37)

Người lập  
Đình Ngọc Châu

Kế toán trưởng  
Đình Ngọc Châu

Tổng Giám đốc  
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015



Đơn vị tính: VNĐ

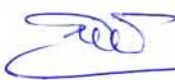
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>7.022.668.636</b>	<b>(15.398.872.605)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định		41.227.370.146	48.990.221.574
03	Các khoản dự phòng		4.642.103.001	397.296.512
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.460.033.180	3.650.174.295
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(814.961.995)	(1.012.430.935)
06	Chi phí lãi vay		46.327.781.862	51.176.039.335
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>100.864.994.830</b>	<b>87.802.428.176</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		24.235.460.631	(28.088.261.099)
10	Tăng hàng tồn kho		(45.272.024.524)	(15.969.543.651)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(37.641.966.038)	23.035.976.475
12	(Tăng)/giảm giảm chi phí trả trước		4.503.667.862	(4.301.863.534)
13	Tiền lãi vay đã trả		(119.277.342.225)	(42.476.352.381)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.762.202)	(4.067.171.440)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.121.522.859	48.607.060.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,349,527,931)	(57.980.641.644)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(70.849.976.738)</b>	<b>6.561.630.902</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.247.897.907)	(644.341.619.929)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		147.500.000	-
23	Tiền chi cho vay		(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		667.461.995	1.012.430.935
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(90.432.935.912)</b>	<b>(643.329.188.994)</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	20.1	214.600.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		207.343.481.951	563.781.900.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(244.498.432.394)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(5.678.480.000)	(8.128.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>171.766.569.557</b>	<b>563.773.772.000</b>
<b>50</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>10.483.656.907</b>	<b>(72.993.786.092)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>54.322.017.242</b>	<b>127.318.272.826</b>
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>6.146.820</b>	<b>(2.469.492)</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>64.811.820.969</b>	<b>54.322.017.242</b>

  
Người lập  
Đinh Ngọc Châu

  
Kế toán trưởng  
Đinh Ngọc Châu

  
Tổng Giám đốc  
Trần Văn Khôi



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
0400101235 (thay đổi lần thứ nhất)	Ngày 20 tháng 4 năm 2010
0400101235 (thay đổi lần thứ 2)	Ngày 19 tháng 7 năm 2011
0400101235 (thay đổi lần thứ 3)	Ngày 10 tháng 6 năm 2013
0400101235 (thay đổi lần thứ 4)	Ngày 24 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- ▶ Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thị xã Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- ▶ Xí nghiệp Tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 507 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 512).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước dài hạn; và
- ▶ Tiền thuê văn phòng trả trước dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 ký với Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng trong thời hạn 38 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông ty số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Phí gia công*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và Công ty nhận được biên bản bàn giao, nghiệm thu từ khách hàng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

##### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

PHỤ LỤC  
U H A  
J N G  
P H T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

#### 4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	216.955.947	473.796.739
Tiền gửi ngân hàng	32.404.626.957	51.097.124.201
Tiền gửi khác (Thuyết minh 27) (*)	2.190.238.065	2.751.096.302
Khoản tương đương tiền (**)	30.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.811.820.969</b>	<b>54.322.017.242</b>

(\*) Tiền gửi khác là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) với mức lãi suất 1,2%/năm.

(\*\*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 4%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2015.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản cho Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hòa ("Doanh nghiệp Dũng Hòa") vay tín chấp với số tiền là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hàng tháng, Doanh nghiệp Dũng Hòa phải thanh toán cho Công ty lãi suất đối với số tiền đã tạm ứng theo mức lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình. Số tiền gốc sẽ được khấu trừ vào số tiền cước vận chuyển clinker không quá mười tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014.

#### 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

##### 6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	45.727.361.772	74.993.111.332
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 27)	20.873.759.319	21.155.235.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.601.121.091</b>	<b>96.148.346.940</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(642.871.469)	(495.843.525)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	495.843.525	495.843.525
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.588.487.894	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.441.459.950)	-
Số cuối năm	642.871.469	495.843.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	1.896.147.212	296.200.944
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 27)	322.877.676	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.219.024.888</b>	<b>296.200.944</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.500.000)	(31.500.000)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng hợp đồng xây lắp cho công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	3.585.012.557	3.585.012.557
Phải thu Công ty TNHH Thăng Long tiền bán xi măng	424.926.750	424.926.750
Phải thu cho vay clinker	-	1.690.257.975
Phải thu khác	60.038.616	46.461.191
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.069.977.923</b>	<b>5.746.658.473</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	4.069.345.096	4.056.400.498
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	632.827	1.690.257.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41.140.520.417	23.293.199.196
Phụ tùng sửa chữa, thay thế	21.928.681.687	16.115.120.547
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.908.595	75.944.385
Thành phẩm	29.623.622.205	7.495.823.089
Công cụ, dụng cụ	227.292.692	202.337.346
Nhiên liệu và các vật tư khác	770.225.017	1.316.801.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.771.250.613</b>	<b>48.499.226.089</b>

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.163.433.904	1.164.310.417
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	6.766.224.174	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.271.149.117)	(876.513)
Số cuối năm	5.658.508.961	1.163.433.904

**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

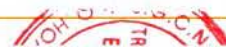
B09-DN

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	503.808.770.397	627.416.756.175	18.825.605.479	5.164.965.721	1.155.216.097.772
- Mua trong năm	-	252.550.000	1.975.516.364	793.210.000	3.021.276.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.141.568.538	3.006.050.654	-	-	6.147.619.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(673.844.300)	-	(673.844.300)
Số cuối năm (*)	<u>506.950.338.935</u>	<u>630.675.356.829</u>	<u>20.127.277.543</u>	<u>5.958.175.721</u>	<u>1.163.711.149.028</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	7.886.778.130	143.353.955.965	5.368.000.379	1.651.471.275	158.260.205.749
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	103.392.185.786	175.758.105.747	10.624.205.379	3.443.524.530	293.218.021.442
Khấu hao trong năm (**)	11.197.999.131	27.358.712.416	1.749.638.271	902.853.660	41.209.203.478
Thanh lý nhượng bán	-	-	(673.844.300)	-	(673.844.300)
Số cuối năm	<u>114.590.184.917</u>	<u>203.116.818.163</u>	<u>11.699.999.350</u>	<u>4.346.378.190</u>	<u>333.753.380.620</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>400.416.584.611</u>	<u>451.658.650.428</u>	<u>8.201.400.100</u>	<u>1.721.441.191</u>	<u>861.998.076.330</u>
Số cuối năm	<u>392.360.154.018</u>	<u>427.558.538.666</u>	<u>8.427.278.193</u>	<u>1.611.797.531</u>	<u>829.957.768.408</u>

(\*) Toàn bộ giá trị tài sản của nhà máy Xi măng Vạn Ninh được sử dụng làm tài sản thế chấp theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD-XMHV giữa Công ty và nhóm Ngân hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối (Thuyết minh 19) và hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2014/HĐ ký ngày 18 tháng 8 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Quảng Bình (Thuyết minh 13).

(\*\*) Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc của Nhà máy Xi măng Vạn Ninh (từ 48 năm xuống 25 năm hoặc từ 25 năm xuống 20 năm). Theo Quyết định số 371/QĐ/XMHV- TCLĐ của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã thành lập Hội đồng kỹ thuật để đánh giá và xác định lại thời gian trích khấu hao của các hạng mục tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thời điểm cuối năm. Theo Biên bản đánh giá của Hội đồng kỹ thuật tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty quyết định không áp dụng việc thay đổi thời gian khấu hao như đã thực hiện trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014 và tiếp tục sử dụng mức khấu hao thống nhất với năm tài chính 2013 cho cả năm tài chính 2014. Các điều chỉnh cần thiết đối với khấu hao phát sinh trong giai đoạn 9 tháng đầu năm đã được thực hiện trong tháng 12 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm		125.222.630
- Tăng trong năm		-
Số cuối năm		<u>125.222.630</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		70.722.630
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số đầu năm		70.722.630
- Hao mòn trong năm		<u>18.166.668</u>
Số cuối năm		<u>88.889.298</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số đầu năm		<u>54.500.000</u>
Số cuối năm		<u>36.333.332</u>

#### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí đầu tư hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
Chi phí xây lắp dở dang giai đoạn 2 nhà máy xi măng Vạn Ninh	<u>1.378.391.140</u>	<u>6.692.080.220</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.142.106.442</u></b>	<b><u>15.455.795.522</u></b>

#### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	4.149.345.367	4.277.017.531
Tiền thuê văn phòng trả trước	<u>67.040.000</u>	<u>16.200.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.216.385.367</u></b>	<b><u>4.293.217.531</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	92.343.979.557	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	1.013.000.000	1.006.040.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.356.979.557</b>	<b>51.006.040.000</b>

(\*) Đây là các khế ước vay ngắn hạn theo hợp đồng số 01/2014/HĐ ký ngày 18 tháng 8 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Quảng Bình để thanh toán cho các nhà cung cấp với lãi suất 5.8%/năm, thời hạn vay từ 1,5 đến 5 tháng và đáo hạn trước hoặc trong tháng 2 năm 2015.

Cũng theo hợp đồng này, các khế ước vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	31.589.107.594	34.540.341.172
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh 27)	52.863.342.859	36.148.355.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.452.450.453</b>	<b>70.688.696.258</b>

### 15. TẠM ỨNG TỪ KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	2.015.486.947	1.601.338.914
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh 27)	200.946.249	70.230.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.216.433.196</b>	<b>1.671.569.190</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	205.381.512
Thuế tài nguyên	191.930.284	240.828.539
Phí bảo vệ môi trường	162.757.890	210.672.960
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.005.260	175.851.518
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>361.693.434</b>	<b>832.734.529</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	9.040.870.898	12.541.116.001
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ trích trước	7.989.731.768	6.894.550.815
Chi phí khảo sát, tư vấn mua nhà máy Áng Sơn II	-	2.044.505.455
Tiền điện phải trả	1.989.057.980	2.213.904.560
Chi phí sửa chữa lớn trích trước	-	318.257.000
Trích thường sáng tiến cải tiến kỹ thuật	670.332.125	-
Chi phí quảng cáo trích trước	500.000.000	-
Phí tư vấn	306.818.182	169.000.000
Chi phí phải trả khác	195.910.667	719.774.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.692.721.620</b>	<b>24.901.108.731</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí phải trả khác</i>	19.873.832.731	24.082.219.842
<i>Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	818.888.889	818.888.889

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Quảng Bình nhận nợ từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi (*)	10.023.936.299	82.657.509.924
Tiền điện phải trả Điện lực Miền Trung	-	5.674.936.881
Cổ tức phải trả	62.560.288	5.741.040.288
Khoản vay công nhân viên	-	2.048.515.261
Tiền trách nhiệm phải trả công nhân Nhà máy xi măng Vạn Ninh	701.110.048	701.110.048
Kinh phí công đoàn	400.483.244	326.756.030
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	473.071.769	3.086.677.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.661.161.648</b>	<b>100.236.546.088</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	11.661.161.648	94.572.146.088
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	-	5.664.400.000

(\*) Đây là khoản lãi vay nhận chi trả hộ theo Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 01/2013/HĐCG ngày 24 tháng 7 năm 2013 giữa nhóm ngân hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối, Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi và Công ty để thanh toán một phần giá chuyển nhượng nhà máy Áng Sơn II theo Hợp đồng số 207 ngày 31 tháng 1 năm 2013 giữa Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	398.958.875.000	475.991.625.000
Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>438.958.875.000</b>	<b>515.991.625.000</b>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	1.013.000.000	1.006.040.000
Vay dài hạn	437.945.875.000	514.985.585.000

32  
/H  
Y  
UU  
XU  
M  
-  
1011

**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ (US\$)			
Nhóm các ngân hàng, do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối (*)	292.858.875.000	13.701.000	Trả nợ gốc trong vòng 24 kỳ (6 tháng/kỳ). Trả nợ gốc vào ngày 24 tháng 1 và tháng 7 hàng năm từ ngày 24 tháng 1 năm 2014. Lãi vay được trả hàng kỳ (3 tháng/1 kỳ) vào các ngày 15/1, 15/4, 15/7 và 15/10.	Lãi suất huy động vốn bình quân gia quyền tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 3,8%/năm đối với gốc vay VNĐ và cộng biên độ 3,5%/năm đối với gốc vay US\$	Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II (nay là Nhà máy xi măng Vạn Ninh)
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	513.000.000	24.000			
	500.000.000	-			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) (**)	40.000.000.000		Thời hạn cho vay từ ngày 6 tháng 3 năm 2013 đến ngày 6 tháng 3 năm 2023, thời gian ân hạn 2 năm. Thời gian trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 tháng 1, 4, 7 và 10 sau thời gian ân hạn. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 các tháng 1, 4, 7 và 10. Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 26 tháng 7 năm 2013	Theo quy định về lãi suất của CFC	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>438.958.875.000</b>				

(\*) Ngày 31 tháng 1 năm 2013 Công ty đã ký Hợp đồng số 207/HV-TL với Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi về việc chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II với giá trị chuyển nhượng là 812 tỷ đồng. Theo hợp đồng này Công ty đã ký Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ 3 bên mà Công ty là bên nhận nợ với nhóm ngân hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình là ngân hàng đầu mối và bên chuyển giao nghĩa vụ nợ là Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi. Theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng và kế thừa khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình với giá trị là 186.600.000.000 đồng Việt Nam và 13.725.000 đô la Mỹ. Khoản vay này đã được ký lại theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD-XMLV ngày 24 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình.

(\*\*) Khoản vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Xi măng (CFC) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/CFC-HVX ngày 6 tháng 3 năm 2013 với mục đích tài trợ nhận chuyển nhượng Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án Nhà máy xi măng Áng Sơn II.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	15.511.502.015	204.748.964.381
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(15.398.872.605)	(15.398.872.605)
- Giảm khác	-	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số cuối năm	<u>185.000.000.000</u>	<u>3.665.134</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>32.629.410</u>	<u>189.270.091.776</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	185.000.000.000	3.665.134	2.116.898.616	2.116.898.616	32.629.410	189.270.091.776
- Tăng vốn (*)	214.600.000.000	-	-	-	-	214.600.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.022.668.636	7.022.668.636
Số cuối năm	<u>399.600.000.000</u>	<u>3.665.134</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>2.116.898.616</u>	<u>7.055.298.046</u>	<u>410.892.760.412</u>

(\*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã nhận Quyết định số 215/QĐ - SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty phát hành thêm 21.460.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá là 214.600.000.000 đồng Việt Nam theo mức giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Cũng theo Quyết định nêu trên, tổng số chứng khoán của Công ty sau khi thay đổi niêm yết là 36.960.000 cổ phiếu.

Vào ngày 24 tháng 1 năm 2014, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0400101235 phê duyệt tăng vốn điều lệ lên 399.600.000.000 đồng Việt Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	30.587.760	30.587.760	76,55	14.161.000	14.161.000	76,55
Dương Xuân Thủy (*)	1.957.749	1.957.749	4,90	-	-	-
Dương Xuân Chung (*)	1.568.671	1.568.671	3,93	-	-	-
Vũ Viết Hoàn (*)	1.506.820	1.506.820	3,77	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	730.970	730.970	1,83	730.970	730.970	3,95
Các cổ đông khác	3.608.030	3.608.030	9,03	3.608.030	3.608.030	19,50
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.960.000</b>	<b>39.960.000</b>	<b>100,00</b>	<b>18.500.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>100,00</b>

(\*) Theo Biên bản thỏa thuận mua cổ phần để bù trừ công nợ ngày 10 tháng 1 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, hai bên đã đồng ý thỏa thuận chuyển 5.033.240 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam để bù trừ công nợ theo hợp đồng số 207/HV-TL ngày 31 tháng 1 năm 2013. Theo Công văn số 235/CV-TĐTL của Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi ngày 10 tháng 1 năm 2014, Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi đã đề nghị danh sách các cổ đông tham gia mua số lượng cổ phần nêu trên bao gồm ông Dương Xuân Thủy, ông Dương Xuân Chung và ông Vũ Viết Hoàn và đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 01/QĐ/XMHV-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2014.

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	185.000.000.000	185.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	214.600.000.000	-
	<b>399.600.000.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**20.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>39.960.000</b>	<b>399.600.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>39.960.000</b>	<b>399.600.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>39.960.000</b>	<b>399.600.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	39.960.000	399.600.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (Năm 2013: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>985.486.648.665</b>	<b>801.833.812.967</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	864.018.424.043	687.108.785.317
<i>Doanh thu bán clinker</i>	82.776.603.565	74.508.476.616
<i>Doanh thu thương mại</i>	25.225.738.767	19.520.382.319
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	6.834.473.190	13.121.183.409
<i>Doanh thu khác</i>	6.631.409.100	7.574.985.306
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(69.759.050.046)</b>	<b>(31.276.654.188)</b>
Chiết khấu thương mại	(69.759.050.046)	(31.276.654.188)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>915.727.598.619</b>	<b>770.557.158.779</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	795.428.262.528	655.964.473.287
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	82.673.658.172	74.508.476.786
<i>Doanh thu thương mại thuần</i>	24.159.795.629	19.388.040.161
<i>Doanh thu gia công xi măng thuần</i>	6.834.473.190	13.121.183.409
<i>Doanh thu thuần khác</i>	6.631.409.100	7.574.985.136

### 21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	667.461.995	1.012.430.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>667.461.995</b>	<b>1.012.430.935</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xi măng	680.949.379.820	552.093.960.403
Giá vốn bán clinker	75.408.676.429	71.258.566.089
Giá vốn thương mại	22.704.383.876	18.386.894.299
Giá vốn gia công xi măng	4.695.690.788	8.259.615.752
Giá vốn khác	6.314.534.515	7.293.198.253
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	4.495.075.057	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>794.567.740.485</b>	<b>657.292.234.796</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	46.327.781.862	51.176.039.335
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	866.276.457	14.838.564.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.573.384.112	14.971.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.460.033.180	3.650.174.295
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.227.475.611</u></b>	<b><u>69.679.749.303</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Xử lý công nợ phải trả lâu ngày	3.179.387.662	-
Thu thanh lý tài sản	147.500.000	-
Bán phế liệu	658.246.497	153.071.823
Thưởng giải phóng tàu sớm	784.400.550	-
Thu nhập khác	214.728.536	353.245.182
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.984.263.245</u></b>	<b><u>506.317.005</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	531.571.447.724	436.340.937.249
Chi phí nhân công	66.337.558.948	58.496.621.781
Chi phí khấu hao và hao mòn	41.227.370.146	48.990.221.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.278.296.543	177.056.331.095
Chi phí khác	71.941.981.862	66.590.667.625
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>914.356.655.223</u></b>	<b><u>787.474.779.324</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>7.022.668.636</b>	<b>(15.398.872.605)</b>
<i>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận/giảm lỗ theo kế toán</i>	<b>1.407.883.637</b>	<b>237.551.515</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	92.400.000	92.400.000
Chi thưởng sáng kiến	670.332.125	-
Chi hỗ trợ huyện nghèo	500.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ khác	145.151.512	145.151.515
<b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính</b>	<b>8.430.552.273</b>	<b>(15.161.321.090)</b>
Lỗ năm trước chuyển sang ( <i>Thuyết minh 26.2</i> )	(8.430.552.273)	-
<b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế sau kết chuyển lỗ</b>	<b>-</b>	<b>(15.161.321.090)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>158.711.487</b>
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu năm	(123.949.285)	3.784.510.668
Thuế TNDN đã trả trong năm	(34.762.202)	(4.067.171.440)
<b>Thuế TNDN trả trước cuối năm</b>	<b>(158.711.487)</b>	<b>(123.949.285)</b>

### 26.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế của năm trước sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 6.730.768.817 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.161.321.090 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")(tiếp theo)**

**26.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)**

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VNĐ	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2014	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2014
2013	2018	(15.161.321.090)	8.430.552.273	- 6.730.768.817
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(15.161.321.090)</b>	<b>8.430.552.273</b>	<b>- 6.730.768.817</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương tại ngày lập báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty chưa chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	26.882.515.778
		Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng (*)	5.268.611.526
		Góp vốn cổ phần bằng tiền	164.267.600.000
		Thanh toán cổ tức năm 2011	5.664.400.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng thương mại	3.752.130.287
		Phí gia công	3.077.186.364
		Bù trừ công nợ	3.384.905.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	1.231.881.682
		Doanh thu bán clinker	2.744.571.418



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	2.525.397.727
		Doanh thu bán clinker	67.764.180.000
		Cho vay clinker	3.653.817.109
		Mua nguyên vật liệu	11.667.519.498
		Mua xi măng thương mại	7.340.781.824
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	37.232.471.818
		Doanh thu bán xi măng	7.877.079.191
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Trả tiền lãi vay dài hạn	4.461.111.112
		Lãi tiền gửi	17.704.908
Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi	Cùng chung chủ sở hữu	Bù trừ công nợ	50.332.400.000
		Thanh toán tiền mua nhà máy xi măng Áng Sơn II	27.749.111.543
Công ty Cổ phần Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	2.828.189.940
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	6.028.449.668
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Nhập mua đá	18.148.435.991
		Nhập mua nhiên liệu và phụ gia	1.984.673.197
Ông Dương Xuân Thủy	Cổ đồng	Góp vốn cổ phần	19.577.490.000
Ông Dương Xuân Chung	Cổ đồng	Góp vốn cổ phần	15.686.710.000
Ông Vũ Viết Hoàn	Cổ đồng	Góp vốn cổ phần	15.068.200.000

(\*) Đây là khoản phí phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty để thực hiện tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh và tư vấn hỗ trợ bán hàng. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ báo cáo.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc thông qua bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền gửi, phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
<b>Tiền (Thuyết minh số 4)</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền gửi thanh toán	2.190.238.065
			<b>2.190.238.065</b>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và gia công xi măng	18.454.472.854
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và gia công xi măng	2.419.286.465
			<b>20.873.759.319</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>			
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Ứng tiền mua hàng hóa	322.877.676
			<b>322.877.676</b>
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Lãi tiền gửi dự thu	632.827
			<b>632.827</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng, mua nguyên vật liệu	8.897.116.246
Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi	Cùng chung chủ sở hữu	Tiền chuyển nhượng nhà máy Áng Sơn II	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	5.856.336.880
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng thương mại	949.889.733
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền tài trợ quảng cáo	1.100.000.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí lập báo cáo khảo sát	60.000.000
			<b>52.863.342.859</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<b>Tạm ứng từ khách hàng (Thuyết minh số 15)</b>			
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	199.961.148
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	985.101
			<b>200.946.249</b>
<b>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 17)</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Lãi vay dài hạn	818.888.889
			<b>818.888.889</b>
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay dài hạn	40.000.000.000
			<b>40.000.000.000</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	325.600.000	330.000.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.294.691.887	1.161.815.130
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.620.291.887</b>	<b>1.491.815.130</b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.022.668.636	(15.398.872.605)
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>7.022.668.636</b>	<b>(15.398.872.605)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	30.435.288	18.500.000

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các cam kết liên quan đến các khoản tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

***Hợp đồng thuê đất tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh***

Ngày 28 tháng 10 năm 2013 Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất số 147/HĐTĐ, 148/HĐTĐ, 149/HĐTĐ, 150/HĐTĐ và 151/HĐTĐ với bên cho thuê đất là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê các thửa đất số 309 (149.781 m<sup>2</sup>), số 311 và 312 (10.300 m<sup>2</sup>), số 320 (20.137,3 m<sup>2</sup>), số 321 (5.414,3 m<sup>2</sup>), với thời gian thuê đất từ năm 2013 tới năm 2060. Theo quyết định số 21/QĐ-CT của Tổng cục thuế Quảng Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 309, 311 và 312 đến hết tháng 12 năm 2018, được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 320 và 321 đến hết tháng 8 năm 2020. Tiền thuê đất các năm tiếp theo sẽ được thực hiện theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Quảng Bình ấn định tại năm phát sinh.

***Hợp đồng thuê đất tại Nhà máy xi măng Hải Vân***

Theo hợp đồng số 05/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 1 năm 2007, Phụ lục hợp đồng số 05/2011/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 7 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 6 năm 2013 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, Công ty đã thuê 27.426m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 39 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 1 tháng 1 năm 2045 và đơn giá thuê đất là 4.830 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục 09A/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 2.520 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)***

***Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Hải Vân (tiếp theo)***

Theo hợp đồng số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng Công ty đã thuê diện tích đất 11.425 m<sup>2</sup> tại vị trí lô G, đường số 3, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 38 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2009 đến ngày 10 tháng 4 năm 2047. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 4.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

***Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án nhà máy Xi măng Áng Sơn II số 207 ngày 31 tháng 1 năm 2013, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi đã chuyển nhượng cho Công ty quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá vôi, đá sét, quặng sắt, cao silic làm nguyên liệu sản xuất từ ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Đông Nam Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình với thời hạn khai thác đến ngày 25 tháng 4 năm 2042. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 22.492.697.000 đồng Việt Nam chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 937.195.000 đồng Việt Nam bắt đầu từ năm 2014. Tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thanh toán số tiền 937.195.000 Việt Nam đồng cho năm 2014.

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014), đơn vị khai thác khoáng sản có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính trên trữ lượng khoáng sản được cấp phép khai thác còn lại từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (ngày có hiệu lực của Luật Khoáng sản 2010). Do Công ty được chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vôi từ Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 nên Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản kể từ ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Theo Quyết định số 1898/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 5 tháng 9 năm 2014, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 25 tháng 4 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013 là 829.826.000 đồng Việt Nam tạm thời chưa thu theo ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Do vậy, Công ty trình bày khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một khoản nợ tiềm tàng của Công ty cho đến khi có các Quyết định tiếp theo của Thủ tướng chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tiếp theo)***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai theo quy định tại Nghị định 203 được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	937.195.000	937.195.000
Trên 1 – 5 năm	3.748.780.000	3.748.780.000
Trên 5 năm	16.869.517.000	17.806.712.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.555.492.000</b>	<b>22.492.687.000</b>

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các khoản vay và nợ, tiền gửi;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay, tiền ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Năm nay</b>		
USD	13	(382.753.705)
VNĐ	140	(2.073.808.333)
USD	-13	382.753.705
VNĐ	-140	2.073.808.333
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	250	(5.804.513.889)
VNĐ	-250	5.804.513.889

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hoá hoặc vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

##### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	145 (145)	(4.238.956.751) 4.238.956.751
Năm trước	81 (81)	(2.343.315.599) 2.343.315.599

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			dưới 6 tháng	từ 6 tháng đến 1 năm	trên 1 năm
Số cuối năm	65.958.249.622	60.150.374.712	-	6.862.000	5.801.012.910
Số đầu năm	95.652.503.415	95.390.277.307	-	-	262.226.108

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay và nợ	-	93.356.979.557	437.945.875.000	531.302.854.557
Phải trả người bán	48.452.450.453	36.000.000.000	-	84.452.450.453
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	31.252.289.976	-	-	31.252.289.976
	<b>79.704.740.429</b>	<b>129.356.979.557</b>	<b>437.945.875.000</b>	<b>647.007.594.986</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay và nợ	-	51.006.040.000	514.985.585.000	565.991.625.000
Phải trả người bán	70.688.696.258	-	114.081.511.543	184.770.207.801
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	124.046.129.754	-	-	124.046.129.754
	<b>194.734.826.012</b>	<b>51.006.040.000</b>	<b>629.067.096.543</b>	<b>874.807.962.555</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà NẵngTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Số cuối năm		Số cuối năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Phải thu khách hàng	45.727.361.772	642.871.469	74.993.111.332	495.843.525	45.084.490.303	74.497.267.807	
Phải thu các bên liên quan	20.873.759.319	-	21.155.235.608	-	20.873.759.319	21.155.235.608	
Phải thu khác	4.069.977.923	4.009.939.307	5.746.658.473	4.009.939.307	60.038.616	1.736.719.166	
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.811.820.969	-	54.322.017.242	-	64.811.820.969	54.322.017.242	
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.482.919.983</b>	<b>4.652.810.776</b>	<b>156.217.022.655</b>	<b>4.505.782.832</b>	<b>130.830.109.207</b>	<b>151.711.239.823</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản vay và nợ			531.302.854.557	565.991.625.000	531.302.854.557	565.991.625.000	
Phải trả bên liên quan			52.863.342.859	41.812.755.086	52.863.342.859	41.812.755.086	
Phải trả người bán			31.589.107.594	148.621.852.715	31.589.107.594	148.621.852.715	
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác			31.252.289.976	118.381.729.754	31.252.289.976	118.381.729.754	
<b>Tổng cộng</b>			<b>647.007.594.986</b>	<b>874.807.962.555</b>	<b>647.007.594.986</b>	<b>874.807.962.555</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,  
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

## 31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn ngân hàng và Công ty Tài chính Cổ phần (CFC) có giá trị gần với giá gốc do các khoản này có lãi suất do CFC quy định ở mức xấp xỉ lãi suất thị trường.

## 32. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Công ty đã hoàn thành việc phát hành và bán 21.460.000 cổ phần và tăng vốn chủ sở hữu của Công ty thêm 214.600.000.000 đồng Việt Nam, trong đó tăng vốn cổ phần là 214.600.000.000 đồng Việt Nam (tương ứng với 21.460.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần) và không thay đổi thặng dư vốn cổ phần.


## 33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG


Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước tại đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay:


	31 tháng 12 năm 2013 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	828.692.896	828.692.896
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	952.642.181	(828.692.896)	123.949.285

## 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

  
Người lập  
Đinh Ngọc Châu

  
Kế toán trưởng  
Đinh Ngọc Châu

  
Tổng Giám đốc  
Trần Văn Khôi



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2015